

Biểu
CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND huyện Đình Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Nhóm dự án | Năng lực thiết kế | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020 | Quyết định phê duyệt QT | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 | | | | Điều chỉnh | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 sau điều chỉnh | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|--------------------------|--|------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|------------------------------|--|---|--------------------------------|--------------------|--------------|------------|---------|---|--------------------|------------|--------------|------------------------|---------|------------|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: vốn NSDP | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Vốn QT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | Giảm | Tăng | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi CKUT | | | | | TT nợ XDCB | Thu hồi CKUT | | | TT nợ XDCB |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | 23 | |
| TỔNG SỐ (A+B+C+D) | | | | | | | 498.325 | 441.078 | 57.809 | 49.592 | - | 225.509 | 356.405 | 356.405 | 6.700 | 3.693 | 24.700 | 2.351,5 | 334.056 | 334.056 | 6.700 | 3.693 | | | |
| A | NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC (Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND) | | | | | | 76.675 | 55.986 | 7.677 | 7.677 | - | 22.214 | 47.793 | 47.793 | - | 3.242 | 346 | 62 | 47.509 | 47.509 | - | 3.242 | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020 | | | | | | 11.574 | 11.221 | 7.677 | 7.677 | - | 11.019 | 3.242 | 3.242 | - | 3.242 | - | - | 3.242 | 3.242 | - | 3.242 | | | |
| I | TRỤ SỞ LÀM VIỆC | | | | | | 11.574 | 11.221 | 7.677 | 7.677 | | 11.019 | 3.242 | 3.242 | - | 3.242 | - | - | 3.242 | 3.242 | - | 3.242 | | | |
| 1 | Nhà làm việc khối đoàn thể xã Kiên Mộc | | Nhà 02 tầng, diện tích 450m2 | xã Kiên Mộc | 2019-2020 | 2621/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 3.231 | 3.231 | 1.850 | 1.850 | 176/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 | 3.127 | 1.277 | 1.277 | | 1.277 | | | 1.277 | 1.277 | | 1.277 | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| 2 | Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc UBND xã Đình Lập | | | xã Đình Lập | 2019-2020 | 2620/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 4.796 | 4.442 | 3.080 | 3.080 | 200/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 | 4.442 | 1.262 | 1.262 | | 1.262 | | | 1.262 | 1.262 | | 1.262 | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| 3 | Nhà đoàn thể xã Bắc Lãng | | | xã Bắc Lãng | 2019-2020 | 2616/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 3.547 | 3.547 | 2.747 | 2.747 | 1490/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 | 3.450 | 703 | 703 | | 703 | | | 703 | 703 | | 703 | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| (2) | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | 65.100 | 44.765 | - | - | - | 11.195 | 44.551 | 44.551 | - | - | 346 | 62 | 44.267 | 44.267 | - | - | | | |
| I | LĨNH VỰC TRỤ SỞ LÀM VIỆC | | | | | | 15.900 | 15.900 | - | - | - | 7.685 | 15.686 | 15.686 | - | - | 101 | - | 15.585 | 15.585 | - | - | | | |
| 1 | Trụ sở UBND xã Châu Sơn | | 02 tầng, diện tích 620m2 | Xã Châu Sơn | 2021-2025 | 170/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 | 4.951 | 4.951 | | | 259/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 | 4.737 | 4.737 | 4.737 | | | | | 4.737 | 4.737 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| 2 | Nhà làm việc khối đoàn thể xã Cường Lợi | | Nhà 02 tầng, diện tích 450m2 | Xã Cường Lợi | 2021-2025 | 519/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 | 3.049 | 3.049 | | | 3924/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 | 2.948 | 3.049 | 3.049 | | | 101 | | 2.948 | 2.948 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| 3 | Trụ sở UBND thị trấn Nông Trường Thái Bình | | 02 tầng | TT Nông Trường Thái Bình | 2023-2025 | 982/QĐ-UBND ngày 29/3/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 11/6/2024 | 4.500 | 4.500 | | | | | 4.500 | 4.500 | | | | | 4.500 | 4.500 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| 4 | Nhà làm việc khối đoàn thể xã Đồng Thắng | | 2 tầng; 06 phòng làm việc | Xã Đồng Thắng | 2021-2025 | 497/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 | 3.400 | 3.400 | | | | | 3.400 | 3.400 | | | | | 3.400 | 3.400 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| II | LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO | | | | | | 5.000 | 5.000 | - | - | - | 3.080 | 5.000 | 5.000 | - | - | - | - | 5.000 | 5.000 | - | - | | | |
| 1 | Nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình | | đạt chuẩn | TT Nông Trường TB | 2021-2025 | 983/QĐ-UBND ngày 29/3/2023; 3167/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 | 5.000 | 5.000 | | | | | 5.000 | 5.000 | | | | | 5.000 | 5.000 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | |
| III | NHIỆM VỤ QUY HOẠCH | | | | | | 3.099 | 3.099 | - | - | - | 3.080 | 3.099 | 3.099 | - | - | 19 | - | 3.080 | 3.080 | - | - | | | |
| 1 | Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã | | | Các xã | 2022 | 2387/QĐ-UBND ngày 02/9/2022 | 800 | 800 | | | | 800 | 800 | 800 | | | - | | 800 | 800 | | | | | |
| 2 | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Bắc Lãng, tỷ lệ 1/500 | | | Xã Bắc Lãng | 2022-2023 | 3099/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 | 408 | 408 | | | 82/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 | 397 | 408 | 408 | | | 11 | | 397 | 397 | | | | | |
| 3 | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Cường Lợi, tỷ lệ 1/500 | | | Xã Cường Lợi | 2022-2023 | 2306/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 | 428 | 428 | | | | 427 | 428 | 428 | | | 1 | | 427 | 427 | | | Phòng Kinh tế, | | |

| Số TT | Dan h mục dự án | Nhóm dự án | Năng lực thiết kế | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020 | Quyết định phê duyệt QT | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 | | | | Điều chỉnh | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 sau điều chỉnh | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|------------|--|------------|---|--------------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|------------------------------|--|---|--------------------------------|--------------------|------|---------------|--------------------------------|---|----------------|--------------|----------|----------------------------------|---|------------|--------------|------------|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: vốn NSDP | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Vốn QT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Giảm | Tăng | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | Tổng số | Trong đó | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | | Trong đó | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi CKUT | | | | | TT nợ XDCB | Thu hồi CKUT | TT nợ XDCB |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | 23 | | | |
| 4 | Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Đinh Lập, tỷ lệ 1/500 | | | Xã Đinh Lập | 2022-2023 | 2986/QĐ-UBND ngày 29/7/2023 | 419 | 419 | | | | 418 | 419 | 419 | | | 1 | | 418 | 418 | | | Hạ tầng và Đô thị | | | | |
| 5 | Chương trình phát triển đô thị thị trấn Đinh Lập | | | Thị trấn Đinh Lập | 2022-2023 | 1615/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 | 529 | 529 | | | | 526 | 529 | 529 | | | 3 | | 526 | 526 | | | | | | | |
| 6 | Chương trình phát triển đô thị thị trấn Nông Trường Thái Bình | | | Thị trấn Nông Trường Thái Bình | 2022-2023 | 1614/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 | 516 | 516 | | | | 513 | 516 | 516 | | | 3 | | 513 | 513 | | | | | | | |
| IV | LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | | | | | 25.833 | 15.973 | - | - | - | 430 | 15.973 | 15.973 | - | - | - | 62 | 16.034 | 16.034 | - | - | | | | | |
| 1 | Đường nội thị kéo dài (Km55+240 - Km57+230/QL4B) và Khu đô thị phía Đông 2 | | 0,9Km; 5,9ha | TT Đinh Lập | 2021-2025 | 07/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 | 430.000 | 430.000 | | | | 430 | 430 | 430 | | | | | 430 | 430 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | Chuẩn bị đầu tư | | | |
| 2 | Xi măng làm đường giao thông nông thôn | | | Các xã, thị trấn | 2021-2025 | | 12.543 | 12.543 | | | | | 12.543 | 12.543 | | | 62 | | 12.604 | 12.604 | | | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị | | | | |
| 3 | Bến xe huyện Đinh Lập | | | Các xã, thị trấn | 2021-2025 | 671/QĐ-UBND ngày 19/3/2024; 3382/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 | 12.860 | 3.000 | | | | | 3.000 | 3.000 | | | | | 3.000 | 3.000 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | | |
| V | LĨNH VỰC THỦY LỢI | | | | | | 122 | 122 | - | - | | | 122 | 122 | - | - | | | 122 | 122 | - | - | | | | | |
| 1 | Xi măng thủy lợi nhỏ | | | Các xã, thị trấn | 2021 | | 122 | 122 | | | | | 122 | 122 | | | | | 122 | 122 | | | Phòng NN và PTNT | | | | |
| VI | LĨNH VỰC GIÁO DỤC | | | | | | 10.500 | 3.025 | - | - | | | 3.025 | 3.025 | - | - | - | - | 3.025 | 3.025 | - | - | | | | | |
| 1 | Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình | | | TT Nông Trường | 2024-2025 | 3768/QĐ-UBND ngày 20/12/2023; 3054/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 | 10.500 | 3.025 | | | | | 3.025 | 3.025 | | | | | 3.025 | 3.025 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | | |
| VII | LĨNH VỰC Y TẾ | | | | | | 4.646 | 1.646 | - | - | | | 1.646 | 1.646 | | | 225 | - | 1.421 | 1.421 | | | | | | | |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Đinh Lập | | đạt chuẩn | TT Nông Trường TB | 2023-2025 | 722/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 | 4.646 | 1.646 | | | 1956/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 | 4.521 | 1.646 | 1.646 | | | 225 | | 1.421 | 1.421 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (Vốn đối ứng NS huyện: 100 trđ; vốn TW 3.000 trđ) | | | |
| B | NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT | | | | | | 306.014 | 297.173 | 14.700 | 14.700 | | 110.541 | 252.469 | 252.469 | 6.700 | - | 23.625 | 2.290 | 231.134 | 231.134 | 6.700 | - | | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 -2020 sang giai đoạn 2021- 2025 | | | | | | 37.839 | 33.445 | 14.200 | 14.200 | - | 27.172 | 14.042 | 14.042 | - | - | - | - | 14.042 | 14.042 | - | - | | | | | |
| a) | Dự án hoàn thành đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | | | 37.839 | 33.445 | 14.200 | 14.200 | - | 27.172 | 14.042 | 14.042 | - | - | - | - | 14.042 | 14.042 | - | - | | | | | |
| I | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG | | | | | | 9.742 | 9.742 | 1.621 | 1.621 | | | 7.920 | 7.920 | - | - | - | - | 7.920 | 7.920 | - | - | | | | | |
| 1 | Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị trấn Đinh Lập và thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đinh lập | | | 02 thị trấn | 2019-2020 | Số 2736/QĐ-UBND, ngày 25/9/2019; 825/QĐ-UBND 13/4/2022 | 8.308 | 8.308 | 1.000 | 1.000 | | | 7.308 | 7.308 | | | | | 7.308 | 7.308 | | | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | | | | |
| 2 | Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện, cấp xã | | | Huyện Đinh Lập | 2019-2020 | 2182/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 | 1.434 | 1.434 | 621 | 621 | | | 612 | 612 | | | - | | 612 | 612 | | | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | | | | |
| II | LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | | | | | 17.488 | 17.488 | 8.579 | 8.579 | - | 16.957 | 3.407 | 3.407 | - | - | - | - | 3.407 | 3.407 | - | - | | | | | |
| 1 | Sửa chữa đảm bảo giao thông đoạn Km0+600- Km1+600 và đoạn Km5+Km6 đường Quang Hòa - Bàn Hàng | | | xã Cường Lợi | 2017-2018 | 3685/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 | 2.498 | 2.498 | 899 | 899 | 2296/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 | 2.465 | 1.537 | 1.537 | | | | | 1.537 | 1.537 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | | |
| 2 | Xây dựng, cải tạo vỉa hè nội thị thị trấn Đinh Lập | | Chiều dài block loại 1: 3.574m; Chiều dài block loại 2 (block liền rãnh biên): 1.395m | TT Đinh Lập | 2019-2021 | 1474/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; 3186, 3723/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | 14.990 | 14.990 | 7.680 | 7.680 | 2386/QĐ-UBND ngày 02/9/2022 | 14.491 | 1.869 | 1.869 | | | | | 1.869 | 1.869 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | | |
| III | LĨNH VỰC GIÁO DỤC | | | | | | 10.609,170 | 6.214,966 | 4.000,000 | 4.000,000 | | 10.215 | 2.715 | 2.715 | - | - | - | - | 2.715 | 2.715 | - | - | | | | | |

| Số TT | Dan mục dự án | Nhóm dự án | Năng lực thiết kế | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020 | Quyết định phê duyệt QT | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 | | | | Điều chỉnh | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 sau điều chỉnh | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-------|--|------------|--|-------------------|--------------------------------|--|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|------------------------------|--|---|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|--------------|---|--------------------------------|--------------------|------------|---------------------------------|-----------------------|--------------|------------|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: vốn NSDP | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Vốn QT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Trong đó: Vốn NSDP | | Giảm | Tăng | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi CKUT | | | | | TT nợ XDCB | | | Thu hồi CKUT | TT nợ XDCB |
| 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phòng học và các phòng chức năng Trường tiểu học thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập | | | TT Đình Lập | 2021-2025 | 2704/QĐ-UBND ngày 01/10/2020; 2998/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 | 4.881 | 749 | 4.000 | 4.000 | 4475/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 | 4.749 | 749 | 749 | | | | | 749 | 749 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| 2 | Trường THCS thị trấn Đình Lập | | 08 phòng học, 1 thư viện | TT Đình Lập | 2021-2025 | 172/QĐ-UBND ngày 15/01/2021; QĐ 2689/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 5.728 | 5.466 | | | 4859/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 | 5.466 | 1.966 | 1.966 | | | - | | 1.966 | 1.966 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (Vốn khác: 3.500 trđ) | | |
| (2) | Dự án hoàn thành năm 2021 | | | | | | 63.194 | 63.194 | 500 | 500 | - | 62.907 | 49.568 | 49.568 | - | - | 1.142 | - | 48.426 | 48.426 | - | - | | | | |
| | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG | | | | | | 1.788 | 1.788 | 200 | 200 | | | 1.430 | 1.430 | - | - | - | - | 1.430 | 1.430 | - | - | | | | |
| 1 | Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện | | | | 2020-2021 | 2182/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 | 1.788 | 1.788 | 200 | 200 | | | 1.430 | 1.430 | | | - | | 1.430 | 1.430 | | | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | | | |
| | LĨNH VỰC KHÁC | | | | | | 61.406 | 61.406 | 300 | 300 | | | 62.907 | 48.138 | 48.138 | - | - | 1.142 | - | 46.996 | 46.996 | - | - | | | |
| 1 | Khắc phục ô nhiễm môi trường, cải tạo thành khuôn viên cây xanh thị trấn Đình Lập | | San lấp tạo mặt bằng; Xây dựng hệ thống đường giao thông; hệ thống cống D150 | TT Đình Lập | 2019-2020 | 1514/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 2690/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 14.978 | 14.978 | | | 2383/QĐ-UBND ngày 01/9/2022 | 14.944 | 2.128 | 2.128 | | | 33 | | 2.095 | 2.095 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư và Chợ trung tâm thị trấn Nông Trường Thái Bình | | 3,77 ha | TT Nông Trường | 2020-2022 | 458/QĐ-UBND ngày 10/3/2020; 598/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; Quyết định số 4867/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 | 33.858 | 33.858 | 300 | 300 | 3563/QĐ-UBND ngày 18/11/2023 | 32.810 | 33.858 | 33.858 | | | 1.047 | | 32.810 | 32.810 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu 6, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập | | 1,25 ha | TT Đình Lập | 2020-2021 | 171/QĐ-UBND ngày 22/01/2021; 3097/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 | 12.570 | 12.570 | | | 557/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 | 15.152 | 12.152 | 12.152 | | | 61 | | 12.091 | 12.091 | | | | | | |
| (3) | Dự án khởi công mới GD 2021 - 2025 | | | | | | 204.981 | 200.534 | - | - | - | 20.462 | 188.859 | 188.859 | 6.700 | - | 22.483 | 2.290 | 168.666 | 168.666 | 6.700 | - | | | | |
| I | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG | | | | | | 4.826 | 4.826 | 0 | 0 | 0 | - | 4.480 | 4.480 | | | - | - | 4.480 | 4.480 | | | | | | |
| 1 | Lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm | | | | 2022 - 2025 | 3694/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 | 1.750 | 1.750 | | | | | 1.750 | 1.750 | | | | | 1.750 | 1.750 | | | | | | |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất (năm 2023) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đình Lập | | | | 2022 - 2023 | 1508/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 | 1.343 | 1.343 | | | | | 1.230 | 1.230 | | | - | | 1.230 | 1.230 | | | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | | | |
| 3 | Kiểm kê đất đai và Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đình Lập | | | | 2024-2025 | 3516/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 | 1.733 | 1.733 | | | | | 1.500 | 1.500 | | | | | 1.500 | 1.500 | | | | | | |
| II | LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO | | | | | | 133.710 | 133.710 | - | - | - | - | 133.500 | 133.500 | | | 2.290 | 2.290 | 133.500 | 133.500 | | | | | | |
| 1 | Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập | | | TT Đình Lập | 2021-2025 | 1392/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 | 44.710 | 44.710 | | | | | 44.500 | 44.500 | | | 2.290 | | 46.790 | 46.790 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | tăng chi phí GPMB | | |
| 2 | Nhà văn hóa, quảng trường Khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập | | | TT Đình Lập | 2021-2025 | 4866/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 | 44.800 | 44.800 | | | | | 44.800 | 44.800 | | | 2.290 | | 42.510 | 42.510 | | | | | | |
| 3 | Sân vận động, hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa, thể thao và dân cư huyện Đình Lập | | | TT Đình Lập | 2021-2025 | 4139/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 | 44.200 | 44.200 | | | | | 44.200 | 44.200 | | | | | 44.200 | 44.200 | | | | | | |
| III | LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | 17.002 | 17.002 | - | - | - | 16.072 | 6.171 | 6.171 | | | 4.681 | - | 1.490 | 1.490 | | | | | | |

| Số TT | Danh mục dự án | Nhóm dự án | Năng lực thiết kế | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | | Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020 | Quyết định phê duyệt QT | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 | | | | Điều chỉnh | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 sau điều chỉnh | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|-------------|--|------------|--|--------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|------------------------------|--|---|--------------------------------|--------------------|------------|---------------|--------------------------------|---|---------------|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|------------|--------------|------------|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | Trong đó: vốn NSDP | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Vốn QT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Giảm | Tăng | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | Tổng số | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | | | | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | | | Trong đó | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi CKUT | | | | | TT nợ XDCB | Thu hồi CKUT | TT nợ XDCB |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | 23 | | | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa via hè, thoát nước thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập (Giai đoạn 1); | | | TT Nông Trường Thái Bình | 2021-2025 | 2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2021; 1938/QĐ-UBND | 4.569 | 4.569 | | | 3537/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 | 4.320 | 420 | 420 | | | | | 420 | 420 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (vốn khác 3.900 trđ) | | | |
| 2 | Hệ thống thoát nước, via hè thị trấn Đình Lập (giai đoạn 2), huyện Đình Lập | | | Thị trấn Đình Lập | 2022-2025 | 2231/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 | 12.433 | 12.433 | | | 3590/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 11.752 | 5.751 | 5.751 | | | 4.681 | | 1.070 | 1.070 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (vốn khác 10.683 trđ) | | | |
| IV | LĨNH VỰC ĐIỆN | | | | | | 4.390 | 1.000 | - | - | | 4.390 | 1.000 | 1.000 | | | - | - | 1.000 | 1.000 | | | | | | | |
| 1 | Cấp điện thôn Bình Lâm - Hòa Bình | | 01TBA; 2,5Km đường dây trung thế; 03Km đường dây hạ thế | Xã Lâm Ca | 2021-2025 | 4964/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 4.390 | 1.000 | | | 2160/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 | 4.390 | 1.000 | 1.000 | | | | | 1.000 | 1.000 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (vốn CTMTQG: 3.390,206 trđ) | | | |
| V | LĨNH VỰC KHÁC | | | | | | 1.500 | 1.500 | - | - | | | 1.500 | 1.500 | | | 1.500 | - | - | - | - | | | | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt tập trung thôn Kim Quán, Cồn Đướng | | Đường ống dẫn nước từ thị trấn Đình Lập dài 8km, phục vụ 200hộ | xã Đình Lập | 2023-2025 | | 1.500 | 1.500 | | | | | 1.500 | 1.500 | | | 1.500 | | - | - | | | | | | | |
| VI | ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2021-2025 | | | | - | - | 6.700 | 6.700 | - | - | | | 6.700 | 6.700 | 6.700 | - | - | - | 6.700 | 6.700 | 6.700 | - | | - | | | |
| 1 | Đổi ứng thực hiện các Chương trình MTQG | | | | 2021-2025 | | 6.700 | 6.700 | | | | | 6.700 | 6.700 | 6.700 | | | | 6.700 | 6.700 | 6.700 | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | | |
| VII | TRÍCH THỰC HIỆN ĐO ĐẠC, CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN | | | | - | - | 14.388 | 14.388 | - | - | | | 14.100 | 14.100 | - | - | 10.002 | - | 4.098 | 4.098 | - | - | | - | | | |
| 1 | Đo đạc, chính lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai | | | | 2021-2025 | | 14.388 | 14.388 | | | | | 14.100 | 14.100 | | | 10.002 | | 4.098 | 4.098 | | | | | | | |
| VIII | TRÍCH 10% QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT | | | | - | - | 22.465 | 21.408 | - | - | | | 21.408 | 21.408 | - | - | 4.010 | - | 17.398 | 17.398 | - | - | | - | | | |
| 1 | Trích 10% quỹ phát triển đất | | | | 2021-2025 | | 22.465 | 21.408 | | | | | 21.408 | 21.408 | | | 4.010 | | 17.398 | 17.398 | | | | | | | |
| C | NGUỒN KHÁC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | 115.637 | 87.919 | 35.432 | 27.215 | - | 92.755 | 56.143 | 56.143 | - | 451 | 730 | - | 55.413 | 55.413 | - | 451 | | | | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020 | | | | | | 11.638 | 11.638 | 10.813 | 10.813 | - | 11.264 | 451 | 451 | - | 451 | - | - | 451 | 451 | - | 451 | | - | | | |
| I | LĨNH VỰC GIÁO DỤC (thanh toán) | | | | | | 11.638 | 11.638 | 10.813 | 10.813 | - | 11.264 | 451 | 451 | - | 451 | - | - | 451 | 451 | - | 451 | | | | | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Bình Xá, huyện Đình Lập | | | Xã Bình Xá | 2017-2018 | 3207/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 | 4.123 | 4.123 | 3.600 | 3.600 | 3207/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 | 3.873 | 273 | 273 | | | | | 273 | 273 | | | 273 | | | | |
| 2 | Điểm trường chính Trường Mầm non I Bình Xá, huyện Đình Lập | | | Xã Bình Xá | 2017-2018 | 3206/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 | 3.200 | 3.200 | 3.113 | 3.113 | 3206/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 | 3.113 | 1 | 1 | | | | | 1 | 1 | | | 1 | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| 3 | Điểm trường chính Trường Tiểu học II Bình Xá, huyện Đình Lập | | | Xã Bình Xá | 2017-2018 | 3127/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 | 4.315 | 4.315 | 4.100 | 4.100 | 3127/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 | 4.277 | 177 | 177 | | | 177 | | 177 | 177 | | | 177 | | | | |
| (2) | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | 58.262 | 35.410 | 24.619 | 16.402 | - | 36.780 | 14.820 | 14.820 | - | - | 43 | - | 14.777 | 14.777 | - | - | | - | | | |
| II | LĨNH VỰC VĂN HÓA | | | | | | 493 | 493 | - | 150 | | 493 | 343 | 343 | - | - | - | - | 343 | 343 | - | - | | | | | |
| 1 | Nhà bia di tích đèo Khau Háy, xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập | | | xã Kiên Mộc | 2022 | 420/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 | 493 | 493 | | 150 | 1846/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 | 493 | 343 | 343 | | | | | 343 | 343 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (Vốn khác 150 trđ) | | | |
| II | LĨNH VỰC TRỤ SỞ LÀM VIỆC | | | | | | 5.867 | 5.867 | 2.186 | 2.186 | | | 3.681 | 3.681 | - | - | 43 | - | 3.639 | 3.639 | - | - | | | | | |

| Số TT | Danh mục dự án | Nhóm dự án | Năng lực thiết kế | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020 | | Quyết định phê duyệt QT | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-HDND ngày 19/7/2023 | | | | Điều chỉnh | | Kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 -2025 sau điều chỉnh | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|--|--|------------|---|-------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|--------------------|---|--------------------|--|---------------|---|--------------------|--------------------------------|--------------------|--------------|------|---|--------------------------------|--------------------|------------|------------------------|--|--------------|------------|
| | | | | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Vốn QT | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | Giảm | Tăng | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn NSDP | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi CKUT | | | | | TT nợ XDCB | | | Thu hồi CKUT | TT nợ XDCB |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | 23 | | |
| 1 | Xây dựng, sửa chữa trụ sở, phòng họp Huyện ủy | | Cải tạo nhà Trụ sở làm việc 3 tầng; Xây mới phòng họp 2 tầng; Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ | TT Đình Lập | 2019-2020 | 1459/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 | 5.867 | 5.867 | 2.186 | 2.186 | 3460/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 | 5.825 | 3.681 | 3.681 | | | 43 | | 3.639 | 3.639 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| II LĨNH VỰC KHÁC | | | | | | | 29.968 | 15.978 | 9.366 | 9.366 | | 14.944 | 4.484 | 4.484 | - | - | - | - | 4.484 | 4.484 | - | - | | | | |
| 1 | Xây dựng, cải tạo vỉa hè nội thị trấn Đình Lập | | Chiều dài block loại 1: 3.574m; Chiều dài block loại 2 (block liền rãnh biên): 1.395m | TT Đình Lập | 2019-2021 | 1474/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; 3186, 3723/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | 14.990 | 1.000 | | | 2386/QĐ-UBND ngày 02/9/2022 | | 1.000 | 1.000 | | | | | 1.000 | 1.000 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | Đã bố trí đến năm 2020 là 7.680 trđ, tiền đất: 1.869 trđ | | |
| 2 | Khắc phục ô nhiễm môi trường, cải tạo thành khuôn viên cây xanh thị trấn Đình Lập | | San lấp tạo mặt bằng; Xây dựng hệ thống đường giao thông; hệ thống cống D150 | TT Đình Lập | 2019-2020 | 1514/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 2690/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 14.978 | 14.978 | 9.366 | 9.366 | 2383/QĐ-UBND ngày 01/9/2022 | 14.944 | 3.484 | 3.484 | | | | | 3.484 | 3.484 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| III LĨNH VỰC GIÁO DỤC | | | | | | | 10.584 | 10.322 | 3.700 | 3.700 | | 10.322 | 4.656 | 4.656 | - | - | - | - | 4.656 | 4.656 | - | - | | | | |
| 1 | Trường THCS thị trấn Đình Lập | | 08 phòng học, 1 thư viện | TT Đình Lập | 2021-2025 | 172/QĐ-UBND ngày 15/01/2021; QĐ 2689/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 5.728 | 5.466 | | | 4859/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 | 5.466 | 3.500 | 3.500 | | | | | 3.500 | 3.500 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| 2 | Nhà hành chính và các phòng chức năng Trường Tiểu học TT Nông Trường TB | | | TT Nông Trường | 2017-2018 | Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 | 4.856 | 4.856 | 3.700 | 3.700 | 2333/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 | 4.856 | 1.156 | 1.156 | | | | | 1.156 | 1.156 | | | | | | |
| IV LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | | | | | | 11.350 | 2.749 | 9.367 | 1.000 | | 11.021 | 1.654 | 1.654 | - | - | - | - | 1.654 | 1.654 | - | - | | | | |
| 1 | Cứng hóa đường Châu Sơn - Khe Luông - Dốc 6 độ, QL31 huyện Đình Lập bằng công nghệ tro bay | | | Xã Châu Sơn | 2021-2025 | 3737/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 | 11.350 | 2.749 | 9.367 | 1.000 | 4860/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 | 11.021 | 1.654 | 1.654 | | | | | 1.654 | 1.654 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| (2) Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | | 45.737 | 40.872 | - | - | - | 44.710 | 40.872 | 40.872 | - | - | 687 | - | 40.185 | 40.185 | - | - | | | | |
| I LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | | | | | | 45.737 | 40.872 | - | - | - | 44.710 | 40.872 | 40.872 | - | - | 687 | - | 40.185 | 40.185 | - | - | | | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.436, Nà Tú - Khe Lan xã Đồng Thắng, huyện Đình Lập | | 6km | xã Đồng Thắng | 2021-2025 | 187/QĐ-UBND ngày 15/01/2021; 4871/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 | 10.733 | 8.558 | | | 4444/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 10.474 | 8.558 | 8.558 | | | | | 8.558 | 8.558 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | (NSTW: 1.916 trđ) | | |
| 2 | Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.401, Nà Nát - Khe Pặn Ngọn, xã Châu Sơn, huyện Đình Lập | | 5km | xã Châu Sơn | 2021-2025 | 186/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 | 4.200 | 4.195 | | | 4444/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 | 4.195 | 4.195 | 4.195 | | | | | 4.195 | 4.195 | | | | | | |
| 3 | Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.423, Pắc Vắn - Nà Khu - Khe Buông xã Lâm Ca, huyện Đình Lập | | 4,7km | Xã Lâm Ca | 2021-2025 | 185/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 | 8.800 | 8.747 | | | 4755/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 | 8.747 | 8.747 | 8.747 | | | | | 8.747 | 8.747 | | | Ban quản lý dự án ĐTXD | | | |
| 4 | Cứng hóa đường Châu Sơn - Khe Luông (GĐ 2) | | 7,3 km | Xã Châu Sơn | 2021-2025 | 4947/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 11.999 | 9.367 | | | 3595/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 | 11.619 | 9.367 | 9.367 | | | 357 | | 9.010 | 9.010 | | | | (NSTW: 2.069 trđ) | | |
| 5 | Ngâm tràn thôn Pặn Ngọn, xã Châu Sơn | | | Xã Châu Sơn | 2021-2025 | 4872/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 | 1.131 | 1.131 | | | 3668/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 | 1.097 | 1.131 | 1.131 | | | 34 | | 1.097 | 1.097 | | | | | | |
| 6 | Cứng hóa mặt đường ĐX.401 Nà nát - Khe Pặn Ngọn (giai đoạn 2) | | 2,7Km | Xã Châu Sơn | 2021-2025 | 4949/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 | 8.874 | 8.874 | | | 3662/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 | 8.578 | 8.874 | 8.874 | | | 296 | | 8.578 | 8.578 | | | | | | |